

**TÒA ÁN NHÂN NHÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 170/2020/DS-PT

Ngày: 18-6-2020

V/v tranh chấp: “Hợp đồng
vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Em.

Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Huyện;
Bà Lưu Thị Thu Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Vân-Thư ký Tòa án tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 268/2020/TLPT- DS ngày 29 tháng 4 năm 2020 về tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 415/2019/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 324/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

Ông Phùng Thanh P, sinh năm 1973;

Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của ông P, bà P1: Ông Phạm Ngọc D, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: 048C, ấp 5, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Luật sư Nguyễn Thị Ngọc T- Văn Phòng Luật sư Duy Nam- thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Bị đơn:

Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1969 (có mặt);

Ông Trần Quang H, sinh năm 1972.

Đại diện theo ủy quyền của ông H: Bà Nguyễn Thị Hồng V.

Cùng địa chỉ: ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người làm chứng:*

Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1958 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 301 khu phố T, phường T1, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Các bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng V và ông Trần Quang

H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Ngọc D trình bày:

Ngày 20/01/2014 ông Trần Quang H và bà Nguyễn Thị Hồng V có bán cho ông Phùng Thanh P và bà Nguyễn Thị P110 phần hui với số tiền là 276.000.000 đồng có làm biên nhận. Ngày 26/3/2015 bà V, ông H bán cho ông P bà P1 10 phần hui số tiền là 425.000.000 đồng có làm biên nhận. Ngày 16/01/2016 ông P, bà P1 có cho ông H, bà V vay số tiền 1.700.000.000 đồng, hai bên giả tạo bằng 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 442,4m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BD934296 số vào sổ cấp GCN là CH01959 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 11/8/2011 và văn bản thỏa thuận tài sản trên đất là 01 ngôi nhà, nhà đất tọa lạc tại ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang có công chứng của Văn phòng công chứng C1 cùng ngày thì ông H, bà V có làm biên nhận, nhận của ông P, bà P1 số tiền 1.700.000.000 đồng. Ngày 01/4/2016 ông P, bà P1 cho ông H, bà V vay tiếp số tiền 600.000.000 đồng có làm biên nhận với lãi suất 1%/tháng, tổng cộng ông H bà V nợ ông P bà P1 tiền vay là 2.300.000.000 đồng và tiền hui là 701.000.000 đồng. Đến ngày 01/12/2016 hai bên thống nhất hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và văn bản hòa thuận tài sản trên đất lập ngày 16/01/2016 thì ông H bà V có trả cho ông P, bà P1 số tiền vay là 1.000.000.000 đồng và số tiền hui trả nhiều lần được 101.000.000 đồng nên phần tiền vay 1.700.000.000 đồng còn lại 700.000.000 đồng và tiền hui còn lại 600.000.000 đồng cùng ngày 01/12/2016 ông H và bà V làm lại biên nhận tiền mượn 700.000.000 đồng và tiền hui 600.000.000 đồng là 1.300.000.000 đồng và 600.000.000 đồng của biên nhận ngày 01/4/2016 nên ông H, bà V còn nợ ông P, bà P1 là 1.900.000.000 đồng. Nay ông P bà P1 yêu cầu ông H, bà V trả 1.900.000.000 đồng làm 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng V trình bày:

Trước đây bà cùng chồng là ông H có vay tiền của ông P, bà P1 nhiều lần. Đến đầu năm 2015 âm lịch, các bên chốt số tiền nợ còn lại là 1.700.000.000 đồng.

Sau đó bà P1 yêu cầu ông bà làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 59 tờ bản đồ số 32 diện tích 442,4 m², đất tọa lạc tại ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 11/8/2011 cho hộ ông Trần Quang H. Khi đó ông bà có làm hợp đồng chuyển nhượng

quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên cho bà P1 với giá 1.700.000.000 đồng là dứt nợ nhưng thỏa thuận trong thời hạn 05 năm bà P1 không được chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thửa đất nêu trên cho bên thứ 3, và trong thời gian này nếu ông bà đã trả hết số tiền 1.700.000.000 đồng thì bà P1 phải làm thủ tục chuyển nhượng lại cho ông bà thửa đất nêu trên. Khi ký hợp đồng chuyển nhượng các bên thỏa thuận giá chuyển nhượng trong hợp đồng là 300.000.000 đồng để giảm tiền thuế. Tuy nhiên, do trên thửa đất nêu trên ông bà còn căn nhà kiên cố nên các bên có làm văn bản thỏa thuận nội dung để phần ngôi nhà trên thửa đất nêu trên cho gia đình ông bà tiếp tục ở, đổi lại ông bà phải trả cho bà P1 17.000.000 đồng/tháng. Bà P1 là người giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất nêu trên.

Ông bà V, H đã trả được 11 tháng với số tiền 187.000.000 đồng; đồng thời đến tháng 09/2015 (âm lịch) ông bà đã trả thêm được số tiền 400.000.000 đồng cho bà P1, ông P. Giữa tháng 11/2016, ông bà có đến ngân hàng Quốc dân để vay tiền, thì ngân hàng có yêu cầu phải thế chấp thửa đất mà ông bà đã ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà P1. Lúc này ông bà mới tìm gặp bà P1 để chốt nợ, trả tiền và lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất nêu trên. Sau đó đến ngày 01/12/2016 các bên chốt tiền nợ còn lại là 1.300.000.000 đồng bao gồm tất cả các khoản tiền vay, tiền hui. Lúc này ông bà có vay của bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1958, địa chỉ số 301 đường Bắc, khu phố T, phường T1, thành phố M, Tiền Giang số tiền 1.300.000.000 đồng để trả nợ cho bà P1, ông P.

Ông bà V, H đã trả xong hết số nợ trên cho bà P1 tại phòng công chứng C1 cùng ngày 01/12/2016. Khi trả tiền các bên không lập biên nhận giấy tờ. Việc thực trả tiền thực hiện trực tiếp giữa vợ chồng bà và bà P1.

Sau đó ông bà đã vay được tiền của ngân hàng Quốc dân và được giải ngân ngày 02/12/2016 số tiền 1.250.000.000 đồng và ngày 06/12/2016 số tiền 750.000.000 đồng.

Đối với số tiền hui mà phía nguyên đơn trình bày bà không đồng ý, do số tiền hui còn nợ đã được bao gồm luôn vào biên nhận ngày 01/12/2016.

Như vậy bà đã trả hết cho bà P1, ông P các khoản tiền còn nợ. Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do bà đã trả xong các khoản nợ.

Bản án dân sự sơ thẩm số 415/2019/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

- Áp dụng Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
- Áp dụng Điều 466; Điều 471; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.
- Áp dụng Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ.
- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P1, ông Phùng Thanh P.

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng V và ông Trần Quang H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị P1g, ông Phùng Thanh P số tiền 1.900.000.000 đồng (*Một tỷ chín trăm triệu đồng*), trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị P1, ông Phùng Thanh P có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Thị Hồng V và ông Trần Quang H chậm trả tiền thì bà V, ông H còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Hồng V và ông Trần Quang H phải liên đới chịu 69.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị P1, ông Phùng Thanh P được hoàn lại 34.500.000 đồng theo biên lai thu số 0002685 ngày 14/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án của các bên đương sự theo qui định pháp luật.

Ngày 28/11/2019 các bị đơn Nguyễn Thị Hồng V và Trần Quang H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn cho rằng : Hợp đồng vay tiền và mua bán hụi giữa ông P, bà P1 và ông H, bà V có làm giấy tay hiện nay ông H, bà V còn nợ lại ông P, bà P1 1.900.000.000 đồng bà V cho rằng trả xong nhưng không có giấy tờ chứng cứ chứng minh và có đưa người làm chứng là bà Huỳnh Thị N nhưng bà N cũng không thấy việc trả tiền nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H, bà V trả cho ông P, bà P1 số tiền 1.900.000.000 đồng là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số:415/2019/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn theo 02 biên nhận, biên nhận ngày 01/4/2016 là 600.000.000 đồng và biên nhận ngày 01/12/2016 là 1.300.000.000 đồng (trong đó có 700.000.000 đồng tiền mượn và 600.000.000 đồng) trong biên nhận này không thể hiện có 600.000.000 đồng của biên nhận

ngày 01/4/2016, bà V cho rằng trả xong nhưng không có chứng cứ gì chứng minh, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H, bà V trả cho ông P, bà P1 số tiền 1.900.000.000 đồng là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 415/2019/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của bà Nguyễn Thị Hồng V và ông Trần Quang H còn trong thời hạn luật định, đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[3] Về quan hệ pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng V và ông Trần Quang H, Hội đồng xét xử nhận thấy tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 20/01/2014 ông Trần Quang H và bà Nguyễn Thị Hồng V có bán cho ông Phùng Thanh P và bà Nguyễn Thị P1 10 phần hui với số tiền là 276.000.000 đồng có làm biên nhận. Ngày 26/3/2015 bà V, ông H bán cho ông P và P1 10 phần hui số tiền là 425.000.000 đồng có làm biên nhận. Ngày 16/01/2016 ông P, bà P1 có cho ông H, bà V vay số tiền 1.700.000.000 đồng, hai bên giả tạo bằng 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích 442,4m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BD934296 số vào sổ cấp GCN: CH01959 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 11/8/2011 và văn bản thỏa thuận tài sản trên đất là 01 ngôi nhà, nhà đất tọa lạc tại ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang có công chứng của Văn phòng công chứng C1 cùng ngày thì ông H, bà V có làm biên nhận, nhận của ông P, bà P1 số tiền 1.700.000.000 đồng. Ngày 01/4/2016 ông P, bà P1 cho ông H, bà V vay tiếp số tiền 600.000.000 đồng có làm biên nhận với lãi suất 1%/tháng, tổng cộng ông H và V nợ ông P và P1 tiền vay là 2.300.000.000 đồng và tiền hui là 701.000.000 đồng. Đến ngày 01/12/2016 hai bên thống nhất hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và văn bản hòa thuận tài sản trên đất lập ngày 16/01/2016 thì ông H và V có trả cho ông P, bà P1 số tiền vay là 1.000.000.000 đồng và số tiền hui trả nhiều lần được 101.000.000 đồng nên phần tiền vay 1.700.000.000 đồng còn lại 700.000.000 đồng và tiền hui còn lại 600.000.000 đồng cùng ngày 01/12/2016 ông H và V làm lại biên nhận tiền

mượn 700.000.000 đồng và tiền hụi 600.000.000 đồng là 1.300.000.000 đồng và 600.000.000 đồng của biên nhận mượn ngày 01/4/2016 nên ông H, bà V còn nợ ông P, bà P1 là 1.900.000.000 đồng, chứng cứ ông P bà P1 khởi kiện là biên nhận ngày 01/4/2016 và 01/12/2016.

Đối với ông H bà V thừa nhận tại bản khai ngày 14/8/2019 ông bà có vay của ông P, bà P12 lần với số tiền là 1.700.000.000 đồng. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết thì ông bà cho rằng trong số tiền 1.700.000.000 đồng theo biên nhận ngày 16/01/2016 là có tiền vay và tiền hụi nên ông bà mới giả cách bằng hình thức lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho ông P và bà P1 tại Văn phòng công chứng C1 như ghi trong hợp đồng là 300.000.000 đồng cùng ngày ông bà có làm biên nhận, nhận của ông P bà P1 1.700.000.000 đồng. Ngày 01/12/2016 hai bên thống nhất hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ông bà có trả cho ông P bà P1 400.000.000 đồng còn lại 1.300.000.000 đồng cùng ngày 01/12/2016 ông bà làm lại biên nhận cho ông P bà P1 là 1.300.000.000 đồng trong đó có 700.000.000 đồng tiền vay là và 600.000.000 đồng tiền hụi, cùng ngày ông bà có mượn của bà Huỳnh Thị N số tiền 1.300.000.000 đồng để trả cho ông P, bà P1 như không làm giấy tờ, có bà N biết nay ông bà không còn nợ ông P bà P1. Tại bản khai ngày 13/11/2019 bà N khai “ngày 01/12/2016 bà có cho ông H, bà V mượn số tiền 1.300.000.000 đồng trước cửa Phòng công chứng C1 khi nhận tiền xong thì ông H, bà V đi vào phòng công chứng bà đi về, H V gặp ai và giao dịch thế nào trong phòng công chứng bà không biết và bà cũng không biết mặt bà Nguyễn Thị P1” Như vậy lời khai của bà N cũng không có chứng kiến ông H, bà V trả tiền cho ông P, bà P1 và nếu như ngày 01/6/2016 hai bên hủy hợp đồng chuyển nhượng đất mà ông H bà V đã trả đủ cho ông P, bà P1 1.300.000.000 đồng xem như hết nợ thì không thể nào ngày này ông H bà V lại làm cho ông P bà P1 biên nhận tiền mượn 700.000.000 đồng và tiền hụi 600.000.000 đồng do đó lời trình bày này của ông H bà V là không có căn cứ và không được ông P bà P1 thừa nhận. Ngoài lời khai của bà N thì ông H, bà V không có giấy tờ chứng cứ gì chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào biên nhận ngày 01/12/2016 buộc ông H, bà V trả cho ông P, bà P1 số tiền 1.300.000.000 đồng là có căn cứ.

Đối với biên nhận ngày 01/4/2016 tại phiên tòa phúc thẩm bà V thừa nhận biên nhận này do bà viết và ký tên như vậy biên nhận này thể hiện ông H, bà V có mượn của ông P bà P1 600.000.000 đồng lãi suất 1% /tháng nhưng đến ngày 01/12/2016 thì ông bà làm biên nhận cho ông P bà P1 1.300.000.000 đồng trong đó cũng có 600.000.000 đồng của biên nhận này nên ông bà không còn thiếu. Xét thấy số tiền 600.000.000 đồng ông H bà V thiếu ông P, bà P1 ngày 01/4/2016 không nằm trong biên nhận 1.700.000.000 đồng ngày 16/01/2016, mà số tiền 1.700.000.000 đồng ông H bà V thừa nhận trả được 400.000.000 đồng thì

vẫn còn nợ lại 1.300.000.000 đồng. Nếu cộng 600.000.000 đồng này vào thì ông H bà V còn nợ ông P bà P1 là 1.900.000.000 đồng, hơn nữa trong biên nhận ngày 01/12/2016 cũng không có thể hiện có số tiền 600.000.000 đồng mượn ngày 01/4/2016 và nếu có cộng vào thì ông H bà V phải thu hồi lại biên nhận bản chính. Lời trình bày này của ông H bà V không được ông P bà P1 đồng ý và ông H bà V không có giấy tờ chứng cứ gì chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào biên nhận ngày 01/4/2016 buộc ông H bà V trả cho ông P bà P1 600.000.000 đồng là có căn cứ.

Ông H, bà V kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ gì chứng minh nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Quang H và bà Nguyễn Thị Hồng V giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 415/2019/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phù hợp nhận định trên nên chấp nhận.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp nhận định trên nên chấp nhận.

[4] Về án phí do kháng cáo ông H, bà V không chấp nhận nên ông H, bà V phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 466; Điều 471; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Áp dụng Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Quang H và bà Nguyễn Thị Hồng V.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 415/2019/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P1, ông Phùng Thanh P.

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng V và ông Trần Quang H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị P1, ông Phùng Thanh P số tiền 1.900.000.000 đồng (*Một tỷ chín trăm triệu đồng*), trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị P1, ông Phùng Thanh P có đơn yêu cầu thi hành án nếu Nguyễn Thị Hồng V và ông Trần Quang H chậm trả tiền thì bà V, ông H

còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Án phí:

- Bà Nguyễn Thị Hồng V và ông Trần Quang H phải 300.000 đồng án phí phúc thẩm và 69.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông bà đã nộp tạm ứng án phí 600.000 đồng theo các biên lai thu số: 0003077 và 0003078 ngày 28/11/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện C được chuyển qua án phí, ông bà còn phải nộp tiếp 68.700.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị P1, ông Phùng Thanh P được hoàn lại 34.500.000 đồng theo biên lai thu số 0002685 ngày 14/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Em